

Số: 12 / BC-QLCL

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 7 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2025
KHẢO SÁT NĂM 2026**

Kính gửi: Lãnh đạo Trường

Căn cứ Kế hoạch BDCLGD số 11/KH-ĐHTN, ngày 20/3/2026 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc thực hiện các hoạt động BDCLGD năm 2026;

Căn cứ Kế hoạch Khảo sát số 02/KH-QLCL ngày 01/4/2026 của Phòng Quản lý chất lượng về việc Khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2025, khảo sát năm 2026, đã được Lãnh đạo Trường duyệt;

Phòng QLCL báo cáo kết quả Khảo sát như sau:

1. Mục đích khảo sát

- Tìm hiểu tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) được đào tạo tại Trường; Xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực trạng việc làm của SVTN.
- Biết được chất lượng SVTN do Trường đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp.
- Trường có dữ liệu, số liệu báo cáo Cục QLCL, Bộ Giáo dục và Đào tạo, công khai các điều kiện BDCLGD, có số liệu báo cáo chỉ tiêu tuyển sinh, có minh chứng phục vụ công tác BDCLGD, tự đánh giá và đánh giá ngoài.
- Tiếp thu ý kiến đóng góp của SVTN, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, đào tạo.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo truyền thống và những giá trị đạo đức, văn hoá tốt đẹp của dân tộc.
- SVTN tự nguyện và trung thực cung cấp thông tin theo mẫu phiếu câu hỏi khảo sát do Trường thiết kế.
- Thông tin phản hồi thu được từ SVTN được xử lý khách quan, trung thực và được sử dụng đúng mục đích.

3. Thời gian khảo sát

Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2026.

4. Phạm vi, nội dung khảo sát

- Sinh viên chính quy tốt nghiệp sau 7-12 tháng của 34 chuyên ngành đào tạo thuộc 7 Khoa trong Trường, gồm: 1-Khoa Y Dược, 2-Nông nghiệp, 3-Kinh tế, 4-Sư phạm, 5-Lý luận Chính trị, 6-Ngoại ngữ, và 7-Khoa KHTN-CN.
- Phiếu khảo sát có nội dung chính cần thu thập gồm: Tình trạng việc làm; nơi làm việc, khu vực làm việc, làm đúng ngành đào tạo hay không; thu nhập trung bình (TB) hàng tháng; sự hài lòng của SVTN với tổng thể khóa học, ngành học; Góp ý, nhận xét, đề xuất của SVTN liên quan đến khóa học, ngành học và CTĐT.

5. Phương pháp thực hiện

- Mẫu khảo sát: Theo văn bản Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Gồm tất cả SVTN năm 2025 của các lớp, các ngành đào tạo hệ chính quy các Khoa trong Trường.
- Phỏng vấn trực tiếp những cựu SVTN bằng cách gọi điện thoại.
- Trong quá trình phỏng vấn, ghi ngay nội dung thông tin kết quả vào phiếu khảo sát.
- Nhập, lưu trữ và xử lý dữ liệu khảo sát bằng phần mềm Microsoft Excel 2019.
- Viết báo cáo kết quả khảo sát sau khi xử lý dữ liệu, số liệu.

6. Thuận lợi và khó khăn

6.1. Thuận lợi:

- Được tạo điều kiện của Lãnh đạo Trường, Phòng, các Khoa và các đơn vị.
- Được sự hỗ trợ nhiệt tình viên chức Phòng Quản lý chất lượng.
- Sự cung cấp thông tin nhiệt tình, trung thực, thẳng thắn của các cựu SVTN.

6.2. Khó khăn:

- Một số cựu SVTN đổi số điện thoại nên chưa liên lạc trực tiếp được.
- Quá trình khảo sát, nhập, xử lý dữ liệu và viết báo cáo KQ tốn nhiều thời gian.

7. Kết quả khảo sát

Đã khảo sát thu thập được **1520** mẫu cựu SVTN tốt nghiệp, gồm có 485 nam, 1035 nữ, và 245 SV người đồng bào dân tộc thiểu số của 7 Khoa thuộc **34** chuyên ngành đào tạo tại Trường.

- **Số lượng SVTN các ngành, các Khoa đã khảo sát như sau:**

STT	Khoa	Ngành / CTĐT	Số SVTN đã khảo sát	Nam	Nữ	Dân tộc thiểu số
1	Y Dược	Y đa khoa	120	48	72	7
		Điều dưỡng	39	6	33	10
		KT XN Y học	54	10	44	10
2	Nông Lâm nghiệp	Bảo vệ Thực vật	22	16	6	2
		KH Cây trồng	14	13	1	3
		Quản lý Đất đai	24	17	7	1
		Công nghệ TP	14	7	7	3
		Lâm sinh	2	2	0	1
		Chăn nuôi	1	0	1	0
		Thú y	103	58	45	8
3	Kinh tế	Kinh tế	91	38	53	7
		Kinh tế NN	10	7	3	3
		Kinh tế PT	41	19	22	2
		TC-Ngân hàng	64	17	47	4
		Quản trị KD	122	39	83	11
		Kinh doanh TM	44	16	28	4
		Kế toán	87	7	80	7
		Kiểm toán	38	4	34	1
4	Sur phạm	SP Ngữ văn	61	7	54	15
		Văn học	19	2	17	7
		GD Thể chất	36	31	5	12
		GD Tiểu học	49	2	47	19
		Tiểu học Jrai	16	0	16	7
		GD Mầm non	76	0	76	47

STT	Khoa	Ngành / CTĐT	Số SVTN đã khảo sát		Nam	Nữ	Dân tộc thiểu số
5	Lý luận Chính trị	GD Chính trị	11	21	3	8	6
		Triết học	10		1	9	5
6	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh	48	148	5	43	10
		Ngôn ngữ Anh	100		16	84	22
7	Khoa học TN-CN	SP Toán	70	204	17	53	3
		SP Lý	17		6	11	1
		SP Hóa	37		8	29	2
		SP Sinh	9		2	7	1
		CN Sinh học	7		3	4	0
		CN Thông tin	64		58	6	4
TỔNG	7	34	1520	1520	485	1035	245

- Tình hình việc làm chung của SVTN các ngành, các Khoa trong Trường như sau:

STT	Khoa	Số ngành / CTĐT	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng ngành đào tạo (%)	Thu nhập TB (triệu đ / tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học /CTĐT (%)	Số SVTN học tiếp bậc cao hơn /nâng cao CMNV (%)
1.	Ngoại ngữ	2	148	93.9	99.5	6.5	100.0	0.0
2.	Sư phạm	6	257	89.1	93.4	6.1	100.0	4.8
3.	Kinh tế	8	497	88.7	88.3	6.6	100.0	0.6
4.	Y Dược	3	213	88.7	99.3	5.7	99.7	23.8
5.	Khoa học TN-CN	6	204	88.7	96.9	6.7	99.7	12.4
6.	Nông nghiệp	7	180	86.8	96.4	6.9	100.0	0.0
7.	Lý luận Chính trị	2	21	85.5	65.0	6.3	100.0	0.0
TỔNG / TB		34	1520	88.8	91.2	6.4	99.9	5.9

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành, các Khoa trong Trường như sau:

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tư nhân	830	60.6
2	Nhà nước	497	36.3
3	Tự tạo việc làm	43	3.1
4	Có yếu tố nước ngoài	0.0	0.0
TỔNG		1370	100.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành, các Khoa trong Trường như sau:

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	984	71.8
2.	Lâm Đồng	158	11.5
3.	Gia Lai	113	8.2
4.	Khánh Hòa	33	2.4
5.	Hồ Chí Minh	28	2.0
6.	Quảng Ngãi	27	2.0
7.	Đồng Nai	12	0.9
8.	Đà Nẵng	6	0.4
9.	Hà Nội	2	0.1
10.	Quảng Trị	2	0.1
11.	Huế	1	0.1
12.	Hà Tĩnh	1	0.1
13.	Nghệ An	1	0.1
14.	Vĩnh Long	1	0.1
15.	Cần Thơ	1	0.1
TỔNG		1370	100.0

Tình hình việc làm của SVTN các ngành xếp theo từng Khoa như sau:

7.1. Khoa Y Dược

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Y Dược

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng ngành đào tạo (%)	Thu nhập TB (triệu đ / tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học /CTĐT (%)	Số SVTN học tiếp bậc cao hơn /nâng cao CMNV (%)
1	KTXN Y học	39	89.7	100.0	5.7	100.0	9.3
2	Y khoa	54	88.9	97.9	5.8	100.0	44.2
3	Điều dưỡng	120	87.5	100.0	5.6	99.0	17.9
TỔNG / TB		213	88.7	99.3	5.7	99.7	23.8

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa Y Dược

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	Y khoa	105	76	29	0	0
2	Điều dưỡng	35	21	14	0	0
3	KTXN Y học	48	23	25	0	0
TỔNG / TB		188	120	68	0	0
		100.0	63.8	36.2	0.0	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa Y Dược

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	84	44.7
2.	Gia Lai	32	17.0
3.	Lâm Đồng	23	12.2
4.	Khánh Hòa	17	9.0
5.	Quảng Ngãi	15	8.0
6.	Đồng Nai	5	2.7
7.	Đà Nẵng	3	1.6
8.	Hồ Chí Minh	3	1.6
9.	Hà Nội	2	1.1
10.	Quảng Trị	2	1.1
11.	Hà Tĩnh	1	0.5
12.	Vĩnh Long	1	0.5
TỔNG		188	100.0

7.2. Khoa Nông nghiệp

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Nông nghiệp

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng ngành đào tạo (%)	Thu nhập TB (triệu đ / tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học /CTĐT (%)	Số SVTN học tiếp bậc cao hơn /nâng cao CMNV (%)
1.	Chăn nuôi	1	100.0	100.0	8.0	100.0	0.0
2.	Thú y	103	96.1	99.0	8.5	100.0	0.0
3.	BV Thực vật	14	92.9	92.3	6.6	100.0	0.0
4.	QL Đất đai	24	91.7	100.0	6.3	100.0	0.0
5.	KH Cây trồng	22	90.9	100.0	6.5	100.0	0.0
6.	Công nghệ TP	14	85.7	83.3	6.4	100.0	0.0
7.	Lâm sinh	2	50.0	100.0	6.0	100.0	0.0
TỔNG / TB		180	86.8	96.4	6.9	100.0	0.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa Nông nghiệp

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1.	BV Thực vật	20	2	16	2	0
2.	KH Cây trồng	13	2	10	1	0
3.	QL Đất đai	22	15	7	0	0
4.	Công nghệ TP	12	3	9	0	0
5.	Lâm sinh	1	1	0	0	0
6.	Chăn nuôi	1	0	1	0	0
7.	Thú y	99	5	90	4	0
TỔNG / TB		168	28	133	7	0
		100.0	16.7	79.2	4.1	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa Nông nghiệp

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	111	66.1
2	Lâm Đồng	22	13.1
3	Gia Lai	19	11.3
4	Khánh Hòa	7	4.2
5	Quảng Ngãi	4	2.4
6	Đồng Nai	2	1.2
7	Hồ Chí Minh	2	1.2
8	Cần Thơ	1	0.6
TỔNG		168	100.0

7.3. Khoa Kinh tế

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Kinh tế

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng ngành đào tạo (%)	Thu nhập TB (triệu đ / tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học /CTĐT (%)	Số SVTN học tiếp bậc cao hơn /nâng cao CMNV (%)
1.	Quản trị KD	122	90.2	95.5	7.1	100.0	0.0
2.	Kinh tế PT	41	90.2	83.8	7.0	100.0	4.9
3.	Kinh tế NN	10	90.0	77.8	6.6	100.0	0.0
4.	Kinh doanh TM	44	88.6	89.7	6.1	100.0	0.0
5.	Kinh tế	91	87.9	98.8	6.2	100.0	0.0
6.	TC-Ngân hàng	64	87.5	82.1	6.4	100.0	0.0
7.	Kế toán	87	88.5	93.5	6.4	100.0	0.0
8.	Kiểm toán	38	86.8	84.8	6.7	100.0	0.0
TỔNG / TB		497	88.7	88.3	6.6	100.0	0.6

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa Kinh tế

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	Kinh tế	80	12	64	4	0
2	Kinh tế NN	9	2	7	0	0
3	Kinh tế PT	37	9	27	1	0
4	TC-Ngân hàng	56	26	30	0	0
5	Quản trị KD	110	20	80	10	0
6	Kinh doanh TM	39	12	26	1	0
7	Kế toán	77	15	60	2	0
8	Kiểm toán	33	11	20	2	0
TỔNG / TB		441	107	314	20	0
		100.0	24.3	71.2	4.5	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa Kinh tế

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	361	81.9
2	Lâm Đồng	43	9.8
3	Hồ Chí Minh	15	3.4
4	Gia Lai	13	2.9
5	Quảng Ngãi	4	0.9
6	Đà Nẵng	2	0.5
7	Khánh Hòa	2	0.5
8	Đồng Nai	1	0.2
TỔNG		441	100.0

7.4. Khoa Sư phạm

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Sư phạm

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng ngành đào tạo (%)	Thu nhập TB (triệu đ / tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học /CTĐT (%)	Số SVTN học tiếp bậc cao hơn /nâng cao CMNV (%)
1.	GD Mầm non	76	93.4	100.0	6.1	100.0	0.0
2.	GD Tiểu học	49	91.8	100.0	6.2	100.0	0.0
3.	SP Ngữ văn	61	91.8	92.9	5.8	100.0	3.5
4.	Tiểu học Jrai	16	87.5	92.9	6.3	100.0	0.0
5.	GD Thể chất	36	86.1	80.6	6.5	100.0	0.0
6.	Văn học	19	84.2	93.8	5.7	100.0	25.0
TỔNG / TB		257	89.1	93.4	6.1	100.0	4.8

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa Sư phạm

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	SP Ngữ văn	56	33	19	4	0
2	Văn học	16	5	11	0	0
3	GD Thể chất	31	14	17	0	0
4	GD Tiểu học	45	24	21	0	0
5	Tiểu học Jrai	14	9	5	0	0
6	GD Mầm non	71	24	46	1	0
TỔNG / TB		233	109	119	5	0
		100.0	46.8	51.1	2.1	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa Sư phạm

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	158	67.8
2	Lâm Đồng	39	16.7
3	Gia Lai	31	13.3

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
4	Quảng Ngãi	3	1.3
5	Đà Nẵng	1	0.4
6	Nghệ An	1	0.4
TỔNG		233	100.0

7.5. Khoa Lý luận Chính trị

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa LLCT

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng ngành đào tạo (%)	Thu nhập TB (triệu đ / tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học /CTĐT (%)	Số SVTN học tiếp bậc cao hơn /nâng cao CMNV (%)
1	GD Chính trị	11	90.9	80.0	6.5	100.0	0.0
2	Triết học	10	80.0	50.0	6.0	100.0	0.0
TỔNG / TB		21	85.5	65.0	6.3	100.0	0.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa LLCT

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	GD Chính trị	10	4	6	0	0
2	Triết học	8	4	4	0	0
TỔNG / TB		18	8	10	0	0
		100.0	44.4	55.6	0.0	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa LLCT

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	13	72.2
2	Lâm Đồng	2	11.0
3	Gia Lai	1	5.6
4	Huế	1	5.6
5	Hồ Chí Minh	1	5.6
TỔNG		18	100.0

7.6. Khoa Ngoại ngữ

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng ngành đào tạo (%)	Thu nhập TB (triệu đ / tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học /CTĐT (%)	Số SVTN học tiếp bậc cao hơn /nâng cao CMNV (%)
1	Ngôn ngữ Anh	100	94.0	98.9	6.1	100.0	0.0
2	SP Tiếng Anh	48	93.8	100.0	6.9	100.0	0.0
TỔNG / TB		148	93.9	99.5	6.5	100.0	0.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	SP Tiếng Anh	45	20	23	2	0
2	Ngôn ngữ Anh	94	31	58	5	0
TỔNG / TB		139	51	81	7	0
		100.0	36.7	58.3	5.0	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	123	88.5
2	Lâm Đồng	9	6.5
3	Gia Lai	6	4.3
4	Quảng Ngãi	1	0.7
TỔNG		139	100.0

7.7. Khoa Khoa học tự nhiên và Công nghệ

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa KHTN-CN

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng ngành đào tạo (%)	Thu nhập TB (triệu đ / tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học /CTĐT (%)	Số SVTN học tiếp bậc cao hơn /nâng cao CMNV (%)
1.	SP Toán	70	92.9	100.0	6.8	100.0	17.1
2.	SP Hóa	37	89.2	100.0	6.5	100.0	0.0
3.	SP Sinh	9	88.9	100.0	6.8	100.0	22.2
4.	SP Lý	17	88.2	100.0	6.7	100.0	35.3
5.	CN Thông tin	64	87.5	98.2	6.8	98.2	0.0
6.	CN Sinh học	7	85.7	83.3	6.3	100.0	0.0
TỔNG / TB		204	88.7	96.9	6.7	99.7	12.4

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa KHTN-CN

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	SP Toán	65	24	38	3	0
2	SP Lý	15	9	6	0	0
3	SP Hóa	33	21	12	0	0
4	SP Sinh	8	4	4	0	0
5	CN Sinh học	6	2	4	0	0
6	CN Thông tin	56	14	41	1	0
TỔNG / TB		183	74	105	4	0
		100.0	40.4	57.4	2.2	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa KHTN-CN

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	134	73.2
2.	Lâm Đồng	20	10.9
3.	Gia Lai	11	6.1
4.	Khánh Hòa	7	3.8
5.	Hồ Chí Minh	7	3.8
6.	Đồng Nai	4	2.2
TỔNG		183	100.0

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Các Khoa, các đơn vị (để biết);
- Đăng Website của Trường;
- Lưu: QLCL.

TRƯỞNG PHÒNG

THS. Huỳnh Văn Quốc